

Số: 05/TB-TDL

Quận 8, ngày 26 tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc công khai tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước quý 1 năm 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống Giáo dục Quốc dân của Bộ Giáo dục ngày 27/12/2017;

Căn cứ Quyết định số 7052/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Trường Tiểu học Trần Danh Lâm thông báo công khai tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước quý 1 năm 2024 như sau:

- Về hình thức:

Theo biểu mẫu quy định (đính kèm)

- Về thời gian: Theo đúng thời gian quy định

Thời gian công khai 30 ngày kể từ ngày 26/4/2024 đến 26/5/2024

Công khai trong phiên họp hội đồng sư phạm và niêm yết tại bản tin và đăng tải trên trang Web của nhà trường <http://thtrandanhlam.hcm.edu.vn>

Trường Tiểu học Trần Danh Lâm xin thông báo đến toàn thể cán bộ - giáo viên - nhân viên của đơn vị được biết.



Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Bình Minh

Mẫu số 01/QĐ-CKNS
(Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC
ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

Trường Tiểu học Trần Danh Lâm

Số: 10/QĐ-TDL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quận 8, ngày 26 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện thu, chi nguồn ngân sách nhà nước - Nguồn sự nghiệp quý 1 năm 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống Giáo dục Quốc dân của Bộ Giáo dục ngày 27/12/2017;

Xét đề nghị của Hiệu Trưởng Trường Tiểu học Trần Danh Lâm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu chi nguồn ngân sách nhà nước – Nguồn sự nghiệp quý 1 năm 2024 của trường Tiểu học Trần Danh Lâm (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. / *th*

Nơi nhận

- Phòng Tài chính Q8
- Phòng GD&ĐT Q8
- Lưu/VT-KT

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bình Minh

**BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI
QUYẾT TOÁN NGUỒN NGÂN SÁCH VÀ NGUỒN SỰ NGHIỆP
QUÝ 1 - NĂM 2024**

Hôm nay, vào lúc 09h00 phút, ngày 26 tháng 04 năm 2024, tại trụ sở làm việc của Trường Tiểu học Trần Danh Lâm, chúng tôi gồm có:

- | | |
|----------------------------|---|
| 1. Bà Nguyễn Thị Bình Minh | Chức vụ: Hiệu trưởng: Tổ trưởng. |
| 2. Bà Võ Thị Dũng | Chức vụ: Phó Hiệu trưởng: Tổ phó. |
| 3. Ông Nguyễn Phát Đạt | Chức vụ: Phó Hiệu trưởng - CTCD: Thành viên |
| 4. Bà Lê Thị Ngọc Mỹ | Chức vụ: Trưởng ban thanh tra nhân dân |
| 5. Bà Đoàn Thụy Diễm Thúy | Chức vụ: Kế toán: Thành viên. |
| 6. Bà Lê Thị Thùy Linh | Chức vụ: Thư ký Hội đồng: Thành viên |

Cùng tiến hành lập biên bản về việc niêm yết công khai quyết toán ngân sách và nguồn thu sự nghiệp quý 1 năm 2024 tại trụ sở làm việc:

Thời gian niêm yết công khai: bắt đầu từ 09h30 phút ngày 26 tháng 4 năm 2024 sẽ kết thúc việc niêm yết vào lúc 09h30 phút ngày 26 tháng 5 năm 2024 (30 ngày theo theo điểm b khoản 1 Điều 15 của Luật Ngân sách nhà nước 2015).

Biên bản lập vào lúc 10h00 phút cùng ngày, Biên bản được đọc lại các thành cùng nghe, các thành viên nhất trí đồng ý.

Thư ký

Lê Thị Thùy Linh

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Bình Minh

BÁO CÁO CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 1 NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-TDL ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Trường Tiểu học Trần Danh Lâm)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo thực hiện thu chi NSNN quý 1	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	0	0	-	
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.542.541.949	1.542.541.949	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.542.541.949	1.542.541.949		
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.542.541.949	1.542.541.949	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	1.314.247.607	1.314.247.607	0	
6000	Tiền lương	596.159.430	596.159.430	0	
6001	Lương ngạch, bậc	596.159.430	596.159.430		
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	75.114.000	75.114.000	0	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	75.114.000	75.114.000		
6100	Phụ cấp lương	331.753.382	331.753.382	0	
6101	Phụ cấp chức vụ	13.186.500	13.186.500		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	207.177.057	207.177.057		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	111.389.825	111.389.825		
6300	Các khoản đóng góp	187.025.693	187.025.693	0	
6301	Bảo hiểm xã hội	139.273.708	139.273.708		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo thực hiện thu chi NSNN quý 1	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	6302 Bảo hiểm y tế	23.875.493	23.875.493		
	6303 Kinh phí công đoàn	15.917.995	15.917.995		
	6304 Bảo hiểm thất nghiệp	7.958.497	7.958.497		
6400	Các khoản t.toán khác cho cá nhân	75.150.000	75.150.000	0	
	6449 Chi khác	75.150.000	75.150.000		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	40.494.103	40.494.103	0	
	6501 Tiền điện	11.363.754	11.363.754		
	6502 Tiền nước	29.130.349	29.130.349		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.050.999	1.050.999		
	6601 Cước phí điện thoại	53.999	53.999		
	6605 Cước phí internet	997.000	997.000		
6700	Công tác phí	7.500.000	7.500.000	0	
	6704 Khoản công tác phí	7.500.000	7.500.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 14)	228.294.342	228.294.342	0	
6000	Tiền lương	124.033.170	124.033.170	0	
	6001 Lương ngạch, bậc	124.033.170	124.033.170		
6100	Phụ cấp lương	69.022.515	69.022.515	0	
	6101 Phụ cấp chức vụ	2.743.500	2.743.500		
	6112 Phụ cấp ưu đãi nghề	43.103.952	43.103.952		
	6115 Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	23.175.063	23.175.063		
6300	Các khoản đóng góp	35.238.657	35.238.657	0	
	6301 Bảo hiểm xã hội	26.241.553	26.241.553		
	6302 Bảo hiểm y tế	4.498.552	4.498.552		
	6303 Kinh phí công đoàn	2.999.034	2.999.034		
	6304 Bảo hiểm thất nghiệp	1.499.518	1.499.518		
II	Thu hoạt động khác được để lại	0	0	-	
D	QUYẾT TOÁN CHI TỪ NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG SXKD, DV	2.389.246.121	2.389.246.121		
I	Chi từ nguồn hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	2.389.246.121	2.389.246.121		
1	Tiền Tổ chức dạy các lớp năng khiếu	51.733.400	51.733.400		
	CPS88 Chi phí khác	47.318.800	47.318.800		
	CPS99 Chi phí quản lý chung	3.179.400	3.179.400		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	1.235.200	1.235.200		
2	Tiền Tổ chức dạy các lớp Tin học tự chọn	90.535.813	90.535.813		
	CPS01 Lương, phụ cấp lương, tiền công	28.813.604	28.813.604		
	CPS02 BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	4.807.296	4.807.296		
	CPS88 Chi phí khác	5.072.100	5.072.100		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo thực hiện thu chi NSNN quý 1	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
SC	Sửa chữa tài sản	43.259.500	43.259.500		
TTLL	Cước điện thoại, internet, cáp truyền hình,...	1.050.999	1.050.999		
CPS99	Chi phí quản lý chung	5.898.374	5.898.374		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	1.633.940	1.633.940		
3	Tiền Tổ chức học ngoại ngữ sử dụng phần mềm hỗ trợ	264.685.404	264.685.404		
CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	26.890.812	26.890.812		
CPS02	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	9.614.592	9.614.592		
CPS88	Chi phí khác	199.920.000	199.920.000		
CPS99	Chi phí quản lý chung	20.790.000	20.790.000		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	7.470.000	7.470.000		
4	Tiền Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	128.074.000	128.074.000		
CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	108.864.000	108.864.000		
CPS99	Chi phí quản lý chung	15.234.000	15.234.000		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	3.976.000	3.976.000		
5	Tiền Tổ chức dạy tăng cường môn ngoại ngữ	67.751.500	67.751.500		
CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	7.800.000	7.800.000		
CPS88	Chi phí khác	49.308.000	49.308.000		
VPP	Văn phòng phẩm	2.729.500	2.729.500		
VTVP	Vật tư văn phòng	768.000	768.000		
CPS99	Chi phí quản lý chung	5.377.500	5.377.500		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	1.768.500	1.768.500		
6	Tiền Tổ chức dạy kỹ năng sống	84.581.250	84.581.250		
CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	3.900.000	3.900.000		
CPS88	Chi phí khác	70.546.450	70.546.450		
CPS99	Chi phí quản lý chung	7.550.400	7.550.400		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	2.584.400	2.584.400		
7	Tiền Tổ chức Giáo dục Stem	104.886.300	104.886.300		
CPS88	Chi phí khác	86.688.000	86.688.000		
CPS99	Chi phí quản lý chung	15.030.300	15.030.300		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	3.168.000	3.168.000		
8	Tiền Tổ chức 2 buổi/ngày	44.637.800	44.637.800		
CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	30.830.800	30.830.800		
CPS88	Chi phí khác	5.916.000	5.916.000		
CPS99	Chi phí quản lý chung	6.903.000	6.903.000		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	988.000	988.000		
9	Tiền Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	374.028.117	374.028.117		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo thực hiện thu chi NSNN quý 1	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	CPS01 Lương, phụ cấp lương, tiền công	250.390.278	250.390.278		
	CPS02 BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	68.191.146	68.191.146		
	CPS88 Chi phí khác	5.007.273	5.007.273		
	VTVP Vật tư văn phòng	13.335.920	13.335.920		
	CPS99 Chi phí quản lý chung	29.287.500	29.287.500		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	7.816.000	7.816.000		
10	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	10.612.050	10.612.050		
	VTVP Vật tư văn phòng	10.608.050	10.608.050		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	4.000	4.000		
11	Tiền suất ăn trưa bán trú	1.070.309.642	1.070.309.642		
	Chi trả tiền mua thực phẩm, mua gas	1.070.309.642	1.070.309.642		
12	Tiền nước uống	8.400.000	8.400.000		
	Chi trả tiền mua nước uống	8.400.000	8.400.000		
13	Tiền học phẩm	-	-		
	Chi trả tiền mua học phẩm	-	-		
14	Tiền sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh)	53.895.845	53.895.845		
	Chi trả tiền điện máy lạnh, sửa chữa và bảo trì	53.895.845	53.895.845		
15	Tiền KSK học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường)	4.200.000	4.200.000		
	Chi trả tiền khám nha học đường	4.200.000	4.200.000		
16	Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	30.915.000	30.915.000		
	Chi trả tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	30.915.000	30.915.000		
V	Chi từ nguồn thu khác được để lại	-	-	-	

KẾ TOÁN



Đoàn Thụy Diễm Thúy

Quận 8, ngày 26 tháng 4 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bình Minh